

Số: 2268/BVĐH

Đồng Hới, ngày 30 tháng 12 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua Hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2026 tại Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới

Địa chỉ: 178 Lê Lợi- Phường Đồng Hới- tỉnh Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ nội dung báo giá:

Được sỹ: Hoàng Văn Quý, Phó khoa Dược – VTTBYT; số điện thoại: 0973.756.125.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng văn thư, Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới; 178 Lê Lợi – Phường Đồng Hới – Tỉnh Quảng Trị.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ ngày 30 tháng 12 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026 .

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

(Theo phụ lục 1 kèm theo)

Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT Bệnh viện
- HTM đấu thầu quốc gia
- Lưu VT, KD



Đỗ Minh Huệ

PHẦN LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Kèm theo công văn số 2268/BVĐH ngày 30 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 0-5g/L Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; Alcohol dehydrogenase 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	1
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol. Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 1x1ml	Hộp	1
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol. Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 2x1ml	Hộp	1
4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Phạm vi đo từ 0.05-23mg/dl Giới hạn phát hiện dưới 0.1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L; NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L; HCl 900 mmol/L; EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Hộp	1
5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Giới hạn phát hiện dưới là 0.07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L; NaCl 150 mmol/L R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L; HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Hộp	1
6	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 1.8 – 750mg/dL Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer, pH 6.9: 90 mmol/l; Phenol: 26 mmol/l; Cholesterol oxidase: 200 U/l; Cholesterol esterase: 300 U/l; Peroxidase 1250 U/l; 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Standard: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6x65ml	Hộp	28

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương: 1.0 - 2500 $\mu\text{mol/l}$ Giới hạn phát hiện: 0.1mg/dl Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 25 mmol/L; Creatinine Standard : 2 mg/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	49
8	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: xét nghiệm màu bằng enzym Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương 0.3 - 1300 U/l Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.1: 100 mmol/l, Stabilizer and Detergent R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l, Stabilizer and Detergent Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Hộp	3
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Khoảng đo lường: 0.36 – 963 mg/dl Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5: 0.1 mol/l; Phenol: 7.5 mmol/l; GOD: 12000 U/l; POD: 660 U/l; 4-Amino-antipyrine: 0.40 mmol/l Chất chuẩn: Glucose: 100 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6x66ml	Hộp	60
10	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 1000 U/L Giới hạn phát hiện: 1.5 U/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l; L-Aspartate: 200 mmol/l; MDH ≥ 1 KU/l; LDH ≥ 2 KU/l R2: NADH ≥ 1.5 mmol/l; 2-Oxoglutarate: 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	42
11	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 1.7 - 900 U/L Giới hạn phát hiện: 4 U/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.4: 100 mmol/l; L-Alanine 500 mmol/l; LDH 1200 U/l R2: NADH2: 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate: 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Hộp	42

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 5ml	Lọ	26
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát đông khô dựa trên huyết tương người, đã loại bỏ fibrin để đo các chỉ số sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: lọ 5ml	Lọ	15
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. Có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, Gamma GT, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: lọ 5ml	Lọ	15
15	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp (Direct Method) Phạm vi đo: 0.4 - 697mg/dL Độ nhạy: 1.0 mmol/L Thành phần chính: R1: Sulfuric Acid: 210.00mmol/L Polypolycaitol (Thesit): 0.3% (w/v) R2: Sulfuric Acid: 210.00 mmol/L; Ammonium molybdate : 0.18mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Hộp	
16	Công dụng mẫu	Chất liệu: Nhựa PS; Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml; Màu sắc: Trong suốt Lưu trữ: 4-30 độ C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 500 cái/ túi	Túi	4

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 0 - 1400 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.5 mg/dl Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.0: 50 mmol/l; p-Chlorophenol: 2 mmol/l; Lipoprotein lipase: 150000 U/l; Glycerolkinase: 800 U/l; Glycerol - 3 - P- oxidase: 4000 U/l; Peroxidase: 440 U/l; 4-Aminoantipyrine: 0.7mmol/l; ATP: 0.3mmol/l Mg2+: 40 mmol/l; Na-cholat: 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II): 1μmol/l Standard: Triglycerides Standard: 200 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6x65ml	Hộp	24
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Dải đo/Phạm vi báo cáo: 4.8 - 400 mg/dl Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8: 50 mmol/l; GLDH $\geq$ 0.80 U/l; Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6: 100 mmol/l; 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l; NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Standard: Urea Standard: 50 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Hộp	51
19	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0-30 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer pH 8.0: 50 mmol/l; DHBSA: 4 mmol/l; Uricase: 60 U/l; POD: 660 U/l; 4-Aminoantipyrine: 1 mmol/l; Preservative Uric acid Standard: 6 mg/dl (356.9 μmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 4x65ml	Hộp	3
20	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali $<$ 0.4%; Detergent $<$ 0.7% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 5ml	Can	10
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-50mg/dl Thành phần chính; R1: Latex ; Glycine buffer (pH 8.42); Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) R2: Buffer ; Sodium chloride (9 g/L); Detergent (0.1 %); Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 2x25ml R2: 2x5ml	Hộp	10
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: BCG- Bromocresol green Phạm vi đo: 10g/l-80g/l Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện dưới): 0.2 g/dl Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.1: 75 mmol/l; Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35: 7 ml/l; Detergents và stabilizers $>$0.1 %; Chất chuẩn: Nồng độ albumin của bò tương ứng Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6x65ml	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Khoảng đo lường: 0-2300U/L Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 μ kat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.2: 100 mmol/l; NaCl: 350 mmol/l; Ca-Acetate: 6 mmol/l; Potassium thiocyanate: 900 mmol/l CNP-G3: 2.27 mmol/l; Stabilizers và detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 3x60ml	Hộp	3
24	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0 - 15 g/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l; Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l; Sodium hydroxide 200 mmol/l Chất chuẩn: Protein Total Standard : 100 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 5x66ml	Hộp	6
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	Phương pháp: Immunoinhibition Phạm vi đo: 0.2-2400 U/l Thành phần chính: R1: Buffer: Imidazole buffer pH 6.0: 100 mmol/l ; Mg-acetat: 10 mmol/l; Glucose: 20 mmol/l ; N-acetyl-cysteine: 20 mmol/l NADP: 2 mmol/l; G6P-DH: 1500 U/l; HK: 2500 U/l; Diadenosine pentaphosphate: 10 μ mol/l ; CK-M-antibody: 1000 U/l R2: substrate: creatine phosphate: 30 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; AMP: 5 mmol/l; Adenosine: 10 μ mol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 2x67ml R2: 2x17ml	Hộp	1
26	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Phương pháp: Ferene Khoảng đo: 5-1000 μ g/dL Giới hạn phát hiện thấp nhất là 5 μ g / dL (0.9 μ mol/L). Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L; Thiourea: 120 mmol/L R2: Ascorbic acid: 240 mmol/L; Ferene: 3 mmol/L; Thiourea: 120 mmol/L Standard: Iron Standard: 167 μ g/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Hộp	
27	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Thành phần chính: Buffer 20mmol/L; Sodium chloride 20mmol/L; Surfactant 0.05ml/L; Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 2300ml	Can	15
28	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Thành phần chính: NaCl 20mmol/L; Phosphate 40mmol/L; Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 950ml	Túi	12

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
29	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Thành phần chính: NaCl 170mmol/L; Phosphate 40mmol/L; Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 700ml	Túi	2
30	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	1
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	2
32	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	6
33	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
34	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg; Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg; Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg; Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg; Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg; Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg; Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg; Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg; Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg; Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	62
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l; Sulphuric acid 100 mmol/l; Hydrochloric acid 100 mmol/l. Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K ⁺ ≥ 0.99 , Na ⁺ ≥ 0.99 , Cl ⁻ ≥ 0.99 , Ca ²⁺ ≥ 0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K ⁺ $\leq 3\%$, Na ⁺ $\leq 1\%$, Cl ⁻ $\leq 2\%$, Ca ²⁺ $\leq 5\%$ - Độ nhạy của phép phân tích K ⁺ $\leq 0.2\text{mmol/L}$, Na ⁺ $\leq 6.7\text{mmol/L}$, Cl ⁻ $\leq 6.2\text{mmol/L}$, Ca ²⁺ $\leq 0.1\text{mmol/L}$ - Độ thiên lệch chính xác: K ⁺ $\leq 2\%$, Na ⁺ $\leq 1.5\%$, Cl ⁻ $\leq 2\%$, Ca ²⁺ $\leq 5\%$, pH $\leq 1\%$ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 10x5ml	Hộp	3
37	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺ (Kali)	Điện cực K electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
38	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺ (Natri)	Điện cực Na electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
39	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻ (Clo)	Điện cực Cl electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
40	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺⁺ (Calci)	Điện cực Ca electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
41	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
42	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref electrode Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	4
43	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm cho máy điện giải Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Chất chống T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris-Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin® 300 và Bronidox. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	27
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Cải ngựa-peroxidase được gắn nhãn anti-T4 trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	27
46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide	Thành phần chính: Enzym liên hợp. Kháng thể NT-proBNP đơn dòng của chuột được gắn nhãn HRP (horseradish peroxidase) trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (bovine serum albumin). Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	2
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp	Thành phần chính: Enzyme liên hợp. Đánh dấu peroxidase cải ngựa chống TSH trong đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò. Chứa chất bảo quản ProClin® 300. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	28

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
48	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên về mặt virus viêm gan B (HBsAg)	Thành phần: - Chất hiệu chuẩn: 6 lọ, mỗi lọ chứa 1,0 ml chất chuẩn A đến F. Ma trận là Tris-NaCl chứa huyết tương người đã bất hoạt bằng nhiệt, dương tính với HBsAg và BSA (albumin huyết thanh bò). - Gói thuốc thử + Enzyme liên hợp: Kháng thể đa dòng kháng HBs đã được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm PBS (dung dịch đệm phosphat) có chứa casein và BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin 300®. + Dung dịch vi hạt: Các hạt vi mô phủ kháng thể đơn dòng kháng HBs của chuột trong PBS (dung dịch đệm phosphat) có chứa BSA (albumin huyết thanh bò) Độ nhạy lâm sàng: 99.77% Độ đặc hiệu: 99.91% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	12
49	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Đối chứng dương: 1 lọ chứa 1,0 ml dung dịch đệm Tris-HCl, chứa huyết tương người bất hoạt nhiệt dương tính với kháng thể HIV-1/HIV-2 và protein có nguồn gốc từ bò và chất bảo quản ProClin 300® 0,1%. Huyết tương không phản ứng với HCV, HBsAg và Syphilis. Thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng. - Đối chứng âm: 1 lọ chứa 1,0 ml dung dịch đệm PBS, chứa protein có nguồn gốc từ bò. Chứa 0,1% chất bảo quản ProClin 300®. Đối chứng âm không phản ứng với HBsAg, HIV-1 và HIV-2, HCV và Syphilis. Thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	12
50	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	Thành phần chính: Phosphate buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 4x500ml	Hộp	3
51	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	Thành phần chính: NaCl buffer Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 4x250ml	Hộp	2
52	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cống phản ứng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: túi 1000 pcs	Túi	12
53	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Mục đích sử dụng: Dung dịch cô đặc dùng để vệ sinh pipet mẫu trong quá trình phản ứng phát hiện chất đo cho xét nghiệm phát hiện chẩn đoán trong ống nghiệm. Thành phần chính: Sodium Hydroxide Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 25ml*12 vials	Hộp	2
54	Chất phát quang hoá học	Được sử dụng kết hợp với bộ dụng cụ thuốc thử phù hợp dựa trên công nghệ xét nghiệm miễn dịch vi hạt phát quang hóa học (CLIA Microparticles) để phát hiện các phép đo phục vụ chẩn đoán trong ống nghiệm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 110ml×2sets	Hộp	2
55	Bộ xét nghiệm định lượng β -hCG	Thành phần chính: Enzyme liên hợp. Kháng thể anti-β-hCG được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm PBS có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	6
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần chính: Enzym liên hợp. HRP (horseradish peroxidase) được gắn nhãn là kháng thể đơn dòng chuột antiferritin trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (bovine serum albumin) và casein. Chứa một số chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp 100 test	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 25 thông số nội tiết	Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử tuyến giáp. Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17 α -OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β -hCG, Vitamin B12 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 6 * 3.0 mL	Hộp	1
58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Tính lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả xét nghiệm lặp lại với mẫu huyết tương kiểm soát không nên vượt quá 5% Thành phần chính: R1: 0.05% Ellagic acid, 0.2% cephalin, 0.2% sodium chloride, 0.1% Sodium benzoate R2: 0.3% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 5x5ml + CaCl2: 5x5ml	Hộp	5
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị mong đợi: PTR: 1.0 $\pm$ 0.15; INR: 0.8-1.24. Thành phần chính: 1.4% calcium chloride, 0.1% Sodium benzoate, 2.5% aminoacetic acid, 0.15% sodium chloride, 2.5% rabbit brain powder Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 10x5ml	Hộp	5
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham khảo Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400. Thành phần chính: R1: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride, 0.05% Tris R2: 0.68% imidazole, 0.5% sodium chloride, 0.3% hydrochloric acid Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 5x5ml + Buffer: 3x30ml	Hộp	1
61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Thành phần chính: 1% thrombin, 0.1% Sodium benzoate, 0.1% Tris, 1% aminoacetic acid, 1.3% sodium chloride Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 10x5ml	Hộp	4
62	Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 500ml	Chai	5
63	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Kích thước: 6mmx25mm; Dung tích: 500 μ l; Màu sắc: Trong suốt; Loại nhựa: PS; Lưu trữ: 4-30 $^{\circ}$ C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Túi 2000 chiếc	Túi	3
64	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%; Sodium hydrate < 2.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 50ml	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
65	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	Giá trị tham chiếu: PT 10-14s; APTT: 26-36s; FIB: 2-4g/L; TT: 8-14s. Thành phần chính: Bovine plasma; Sodium citrate anticoagulant <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 10x1ml	Hộp	1
66	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Giá trị tham chiếu: PT: 25-38 giây; APTT: 45-65s; FIB: 1-2g/L Thành phần chính: Bovine plasma; Sodium citrate anticoagulant <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 10x1ml	Hộp	1
67	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3% Preservative < 0.1%; Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 20L	Thùng	90
68	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5%; Buffer < 2.0%; Preservative < 1.5%; Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 1L	Chai	103
69	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5%; Buffer < 0.6%; Preservative < 0.7%; Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 500ml	Chai	60
70	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0%; Buffer < 1.0%; Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 500ml	Chai	88
71	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Ổn định trong 90 ngày khi chưa mở nắp, ống mở ổn định trong 14 ngày Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 3ml	Lọ	12
72	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.1%; Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: 20L	Thùng	9

Handwritten signature and initials

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0%; Preservative < 0.4%. Ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016 Quy cách: 5L	Hộp	7
74	Thuốc thử ly giải hồng cầu 5 thành phần	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9%; Dye < 0.15%. Ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016 Quy cách: 42ml	Túi	8
75	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 0.5%; Preservative < 0.6%. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016 Quy cách: 5L	Thùng	2
76	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A	Thuốc thử đơn dòng Anti-A được sử dụng để xác định kháng nguyên A. Thành phần chính: 0.001% Anti-A monoclonal; 0.5%BSA. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác tổng thể: 100% Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: Lọ 10ml	Lọ	6
77	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B	Thuốc thử đơn dòng Anti-B được sử dụng để xác định kháng nguyên B. Thành phần chính: 0.001% Anti-B monoclonal; 0.5%BSA. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác tổng thể: 100% Tiêu chuẩn ISO 13485:2017 Quy cách: Lọ 10ml	Lọ	7
78	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D	thuốc thử hỗn hợp Anti-D IgG/IgM được sử dụng để xác định kháng nguyên D (Rhesus).Thành phần chính: 0.001% Anti-D IgG/IgM monoclonal, 0.5%BSA. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác tổng thể: 100% Tiêu chuẩn ISO 13485:2019 Quy cách: Lọ 10ml	Lọ	6
79	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, kháng nguyên B	Thuốc thử đơn dòng Anti-AB được sử dụng để phát hiện sự hiện diện của cả kháng nguyên A và B; Thành phần chính: 0.001% Anti-AB monoclonal, 0.5%BSA. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác tổng thể: 100% Tiêu chuẩn ISO 13485:2018 Quy cách: Lọ 10ml	Lọ	6
80	Dung dịch ngâm tiết khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế và thiết bị nha khoa xâm lấn	Thành phần: 0.55% Ortho-phthalaldehyde (CAS 643-79-8), pH: 6.5-8.5. Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp: 75 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: EN 14561 (vi khuẩn); EN 14562 (nấm mốc); EN 14563 (Mycobacterium trực khuẩn lao); EN 14476:2013 + A2:2019 (vi rút) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Can 5 lít	Can	
81	Chloramine B	Dạng bột màu trắng. Hàm lượng: Clo hoạt tính $\geq 25\%$. Tiêu chuẩn chất lượng ISO Quy cách: Thùng 25kg	Kg	350
82	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: Chai 250ml	Chai	15

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
83	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: can 5 lít	Can	56
84	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Chlorhexidine Digluconate 0.5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Quy cách: can 5 lít	Lít	90
85	Môi trường nuôi cấy phân biệt	Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , g) của Streptococcus Quy cách: Đĩa 10 cái	Cái	180
86	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc Quy cách: Đĩa 10 cái	Cái	180
87	Thạch Muller Hinton	Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách: Đĩa 10 cái	Cái	180
88	Khoanh giấy Cefuroxim 30 μ g	Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime Quy cách: Lọ 50 đĩa	Lọ	2
89	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin	Khoanh giấy được tẩm Gentamien Quy cách: Lọ 50 đĩa	Lọ	2
90	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	Khoanh giấy được tẩm Ofloxacin Quy cách: Lọ 50 đĩa	Lọ	2
91	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam	Khoanh giấy được tẩm Piperacillin /tazobactam Quy cách: Lọ 50 đĩa	Lọ	2
92	Dung dịch Xanh methylen	Methylen blue đóng gói chai 500ml. Là thành phần thuốc nhuộm Ziehl neelsen Quy cách: chai 500ml	Chai	1
93	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Thành phần chính: Viên sủi khử khuẩn 5g. Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32%. pH 5.8 ở nhiệt độ phòng (5.5-6.7). Thành phần chính có tác dụng khử khuẩn đạt tới 90% Tiêu chuẩn chất lượng GMP Quy cách: hộp 100 viên	Hộp	12
94	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12.0 V Công suất danh nghĩa: 20.00 W Tuổi thọ: 3000 giờ Điều chỉnh độ sáng: Có Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	5
95	Alcohol Acid	Alcohol Acid đóng gói chai 500ml. Là thành phần của thuốc nhuộm gram và Ziehl Neelsen Quy cách: chai 500ml	Chai	1
96	Carbon Fuchsin	Carbon Fuchsin đóng gói chai 500ml. Là thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Quy cách: chai 500ml	Chai	1
97	Dung dịch Lugol	Dung dịch Lugol đóng gói chai 500ml. Là thành phần của thuốc nhuộm gram Quy cách: chai 500ml	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
98	Vôi Soda	Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, dùng cho máy gây mê. Quy cách: can 4,15kg	Can	10
		Tổng cộng: 98 mặt hàng		

Ma



PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 2268/BVĐH ngày 30 tháng 12 năm 2025)

BÁO GIÁ



Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các Hóa chất như sau:

1. Báo giá cho các Hóa chất như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Yêu cầu kỹ thuật chào giá	Ký, mã, nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Số lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1											
2											
n	...										
Tổng cộng:											

Tổng số tiền bằng chữ:

Ghi chú:

Chất lượng: Hàng mới 100%

Tổng giá tiền bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, bàn giao.

2. Báo giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày ký.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))